

Bản án số: 23/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 20-5-2021  
V/v: “*Tranh chấp chia tài sản chung  
sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Văn Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Chót

Ông Huỳnh Ngọc Sơn

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Khánh Nguyên – Thư ký Tòa án.

***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Phú Quý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 5 năm 2021 tại phòng xét xử của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2020/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2020. Thông báo tiếp tục phiên tòa số 512/2021/TB-TA ngày 10 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

***\* Nguyên đơn:*** Bà Võ Thị D, sinh năm 1969

Nơi cư trú: Số 50/6 ấp Thạnh A, xã Tân Phong, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

***\* Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968

Nơi cư trú: Số 91/2 ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre .

***\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1929 (đề nghị vắng mặt)

Nơi cư trú: 133/2 ấp TL, xã BT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Chị Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1987 (đề nghị vắng mặt)

Nơi cư trú: 2160 ấp AV, xã ĐPH, huyện MCN, tỉnh Bến Tre.

Nơi cư trú: Số 91/2 ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1972 (đề nghị vắng mặt)

Nơi cư trú: 372/1 ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955 (đề nghị vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 70/2 ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

*(Các đương sự có mặt tại tòa)*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị D trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn T đã ly hôn được Tòa án ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số 46/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú. Khi ly hôn bà và ông T thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng không yêu cầu giải quyết là muốn để lại cho các con. Tuy nhiên, sau đó bà và ông T không thỏa thuận được, do ông T có ý định chuyển nhượng cho người khác mà không muốn để lại cho con. Do đất tại thửa 62, tờ bản đồ số 23 có diện tích 506,3 m<sup>2</sup> trên đất có nhà là do tiền vợ chồng tự làm ra để mua và xây dựng nhà. Còn đối với đất thửa 84 và thửa 121 tờ bản đồ số 23 là do cha mẹ chồng cho trong thời kỳ hôn nhân.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung như sau:

- Bà yêu cầu ông Nguyễn Văn T chia cho bà  $\frac{1}{2}$  giá trị diện tích 506,3 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 62, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre (đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Hoa qua đo đạc do ông Nguyễn Văn T đứng tên nhưng chưa được cấp quyền sử dụng) và  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà cùng các công trình khác gắn liền trên đất.

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn T chia cho bà  $\frac{1}{2}$  giá trị diện tích 797,7 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 121, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre .

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn T chia cho bà  $\frac{1}{2}$  giá trị diện tích 1.498,7 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 84, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre .

Theo biên bản định giá của Hội đồng định giá ngày 02/6/2020:

- Đối với nhà là 331.401.000 đồng, yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  là 165.700.500 đồng.

- Đối với đất là 1.046.064.000 đồng yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  là 523.032.000 đồng.

Tổng giá trị yêu cầu ông Nguyễn Văn T phân chia là **688.732.500** đồng.

Bà đồng ý với Hòa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa số 62, tờ bản đồ số 23 xã Tân Phong, huyện Thạnh Phú ngày 16/7/2020; Trích lục bản đồ địa chính thửa 121, tờ bản đồ số 23; Trích lục bản đồ địa chính thửa 84, tờ bản đồ số 23; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 02/6/2020; không có yêu cầu đo đạc,

định giá lại.

*Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Vào năm 1986 ông và bà Võ Thị D sống chung nhưng không có đăng ký kết hôn, vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Bích T và Nguyễn Thị Bé Thơ hiện cả hai đã thành niên và có gia đình riêng. Ông và bà D đã ly hôn được Tòa án ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số 46/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23/01/2019. Khi ly hôn ông và bà D không có thỏa thuận tài sản chung giao lại cho con, vì đây là tài sản riêng của ông.

Đối với thửa đất 62, tờ bản đồ số 22, diện tích 506,3 m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre. Năm 2003, ông mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh ruột ông (hiện đã chết) để vay vốn Ngân hàng mua phần đất này của bà Nguyễn Thị Hoa, khi mua đất làm giấy tay, sau này ông mới kê khai đăng ký và đứng tên. Trên đất ông có xây dựng 01 căn nhà, tiền xây nhà ông mượn của bà ruột là bà Nguyễn Thị T 100.000.000 đồng, của em ruột là Nguyễn Thị N 70.000.000 đồng và mượn tiền con gái Nguyễn Thị Bích T 60.000.000 đồng cùng tiền bảo hiểm nghỉ việc trợ cấp một lần số tiền 60.082.900 đồng, tiền thất nghiệp 23.607.360 đồng để xây nhà. Khi xây dựng nhà bà D không có đóng góp công sức hay tiền bạc để xây dựng nhà nên ông không đồng ý chia  $\frac{1}{2}$  giá trị đất và nhà cho bà D.

Đối với 02 thửa đất, thửa thửa 84 tờ bản đồ số 23 có diện tích 1.498,7 m<sup>2</sup> và thửa 212, tờ bản đồ số 23 có diện tích 797,7 m<sup>2</sup> có nguồn gốc cho cha mẹ ruột của ông cho riêng ông vào năm 1984, ông đã quản lý sử dụng sau đó ông mới kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất ông đã trồng dừa. Do bà Võ Thị D không có công sức gì trên đất và đất này được cha mẹ cho trước khi kết hôn nên không đồng ý chia theo yêu cầu của bà Võ Thị D.

Ông đồng ý với họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa số 62, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp Phong, xã Tân Phong, huyện Thạnh Phú ngày 16/7/2020; Trích lục bản đồ địa chính thửa 121, tờ bản đồ số 23; Trích lục bản đồ địa chính thửa 84, tờ bản đồ số 23; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 02/6/2020. không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

*Quá trình tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H có đơn xác nhận trình bày:*

Năm 2006 bà có bán cho ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị D một phần diện tích đất là 506,3 m<sup>2</sup> thuộc thửa 62, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre. Tại biên bản giao nhận ngày 30/9/2019 do bà Hoa tuổi cao nên đề nghị vắng mặt.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T có bản khai trình bày:*

Bà là chị ruột của ông Nguyễn Văn T, ông T mua đất của bà Nguyễn Thị Hoa để cất nhà ở nhưng không đủ tiền để cất nhà. Năm 2014, bà có cho ông Nguyễn Văn T mượn số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) để xây nhà. Khi cho mượn tiền

là chị em với nhau nên không có làm giấy tờ. Nay bà Võ Thị D yêu cầu chia tài sản chung với ông T có liên quan đến căn nhà mà tôi cho mượn tiền để xây dựng nhưng bà không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N có bản khai trình bày:*

Bà là em ruột của ông Nguyễn Văn T, ông T mua đất của bà Nguyễn Thị H để cất nhà ở nhưng không đủ tiền để cất nhà. Năm 2014, bà có cho ông Nguyễn Văn T mượn số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) để xây nhà. Khi cho mượn tiền là chị em với nhau nên không có làm giấy tờ. Nay bà Võ Thị D yêu cầu chia tài sản chung với ông T có liên quan đến căn nhà mà bà cho mượn tiền để xây dựng nhưng bà không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Bích T có bản khai trình bày:*

Chị là con ruột của ông Nguyễn Văn T, vào năm 2013 chị có cho ông Nguyễn Văn T mượn số tiền 60.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) để mua vật tư xây nhà. Khi cho mượn tiền là cha con với nhau nên không có làm giấy tờ. Nay bà Võ Thị D yêu cầu chia tài sản chung với ông T có liên quan đến căn nhà mà chị cho mượn tiền để xây dựng nhưng chị không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản tranh chấp ngày 02/6/2021 thể hiện:

- Nhà chính có giá trị: 215.371.000 đồng
- Nhà sau: 37.135.000 đồng
- Nhà vệ sinh: 8.626.000 đồng
- Mái che: 24.309.000 đồng
- Gạch ốp tường: 25.169.000 đồng
- Hàng rào 1: 17.390.000 đồng
- Hàng rào 2: 3.401.000 đồng

\* Về đất:

- Thửa 62, tờ bản đồ số 23, diện tích 506,3 m<sup>2</sup> x 1.360.000 đồng = 688.568.000 đồng.

Tổng giá trị đất, nhà và công trình trên đất là: 1.019.969.000 đồng (Một tỷ, không trăm mười chín triệu chín trăm sáu mươi chín ngàn).

- Thửa 84, 121, tờ bản đồ số 23 (trong đó có 300 m<sup>2</sup> đất ONT) có giá trị: 279.496.000 đồng + 78.000.000 đồng = 357.496.000 đồng (Ba trăm năm mươi bảy triệu, bốn trăm chín mươi sáu đồng).

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:*

Đối với phần đất có diện tích 506,3 m<sup>2</sup> thuộc thửa 62, tờ bản đồ 23, tọa lạc tại ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc ông T, bà D nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị H trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi nhận chuyển nhượng ông T, bà D đã xây dựng 01 căn nhà và các công trình trên đất đất nên đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Bà Võ Thị D yêu cầu ông Nguyễn Văn T chia ½ giá trị đất, nhà và các công trình khác trên đất là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D. Đối với phần đất có diện tích 1.498,7 m<sup>2</sup> thuộc thửa 84 và diện tích 797,7 m<sup>2</sup> thuộc thửa 121 cùng tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của cha mẹ ông T cho ông T, nhưng ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân và đã dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng bà D thế chấp vay vốn Ngân hàng nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, xét về có nguồn gốc đất và công sức của mỗi bên thể hiện đất là của cha mẹ ruột của ông T, bà D chỉ có một phần công sức đóng góp nên đề nghị Hội đồng xét xử chia cho bà D 1/3 giá trị của 02 phần đất này là phù hợp với quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất và 01 căn nhà cùng các công trình khác gắn liền với đất.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

#### *1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Căn cứ vào đơn khởi kiện của các nguyên đơn bà Võ Thị D vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp "Chia tài sản chung sau khi ly hôn" bị đơn ông Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị Bích T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên là đúng theo quy định khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### *2. Về nội dung tranh chấp:*

[1] Nguyên đơn bà Võ Thị D yêu cầu chia giá trị ½ tài sản chung đối với phần đất và nhà cùng các công trình khác gắn liền với đất có diện tích 506,3 m<sup>2</sup> thuộc thửa 62,

tờ bản đồ số 23 với số tiền là 509.984.500 đồng và yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị đất có diện tích 1.498,7 m<sup>2</sup> thuộc thửa 84 và diện tích 797,7 m<sup>2</sup> thuộc thửa 121 cùng tờ bản đồ số 23 với số tiền là 178.748.000 đồng. Tổng cộng 688.732.500 đồng (sáu trăm tám mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi hai ngàn năm trăm đồng).

[2] Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T cho rằng phần đất và nhà cùng các công trình khác gắn liền với đất có diện tích 506,3 m<sup>2</sup> thuộc thửa 62, tờ bản đồ số 23 có nguồn gốc là do ông mua của bà Nguyễn Thị Hừ nguồn tiền do ông đi làm, tiền vay Ngân hàng và mượn để mua đất và cất nhà, bà D không có công sức đóng góp vào số tài sản trên, ông chỉ đồng ý chia cho bà D một phần giá trị, ông hưởng 7 phần, bà D hưởng 3 phần. Đối với phần đất có diện tích 1.498,7 m<sup>2</sup> thuộc thửa 84 và diện tích 797,7 m<sup>2</sup> thuộc thửa 121 cùng tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của cha mẹ cho ông trước khi ông kết hôn với bà D, nên đây là tài sản riêng của ông nên không đồng ý chia theo yêu cầu của bà Võ Thị D.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị D. Hội đồng xét xử xét thấy: Phần đất và nhà cùng các công trình khác gắn liền với đất có diện tích 506,3 m<sup>2</sup> thuộc thửa 62, tờ bản đồ số 23, ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị D nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Hoa. Sau khi nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và xây dựng nhà cùng các công trình khác trên đất trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của ông T, bà D phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình “...*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân* .....” nên yêu cầu khởi kiện của bà D là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, khi chia tài sản chung của vợ chồng phải xem xét đến công sức đóng góp của bà D vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung, cũng như xem xét lỗi mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng dẫn đến ly hôn. Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện về nguồn tiền mua đất, xây dựng nhà cùng các công trình trên đất là do công sức của ông Nguyễn Văn T nhiều hơn, bà D chỉ có công sức đóng góp nên chia cho bà D bằng  $\frac{1}{3}$  giá trị tài sản tương ứng số tiền 339.989.600 đồng. Ông Nguyễn Văn T được chia  $\frac{2}{3}$  tương ứng với số tiền 679.979.400 đồng. Đồng thời, ông T được quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất có diện tích 506,3 m<sup>2</sup> và căn nhà cùng các công trình khác gắn liền với đất, nhà thuộc thửa 62, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre .

[4] Đối với phần đất có diện tích 1.498,7 m<sup>2</sup> thuộc thửa 84 và phần đất có diện tích 797,7 m<sup>2</sup> thuộc thửa 121 cùng tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre ông Nguyễn Văn T cho rằng đây là tài sản riêng của ông, được cha mẹ cho ông trước khi ông kết hôn với bà Võ Thị D nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, hai phần đất này được Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Phú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T vào ngày 27/5/1995 (BL 69) là trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà D. Ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị D đã dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thế chấp vay vốn ở Ngân hàng,

nên đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 “...*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng...*”. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc đất và công sức đóng góp của mỗi bên, bà D cũng có một phần công sức gìn giữ tài sản chung đối với hai phần đất này nên chia cho bà D 1/3 giá trị tương ứng với số tiền 119.165.300 đồng. Ông Nguyễn Văn T được chia 2/3 tương ứng với số tiền 238.330.700 đồng. Đồng thời, ông T được quản lý, sử dụng toàn bộ hai phần đất nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Chi phí tố tụng: Chi phí do đặc, định giá đã được quyết toán xong nên không đề cập.

[7] Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Đối với các khoản nợ của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị Bích T do các đương sự không có yêu cầu, nên không xem xét giải quyết, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác theo đúng quy định của pháp luật.

[9] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm Điều 12, 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 157, 165, 166, 228 khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 37, 59, 62 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình;

Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị D về chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Bà Võ Thị D được chia 1/3 giá trị đất và nhà cùng các công trình gắn liền với đất, nhà có diện tích 506,3 m<sup>2</sup> thuộc thửa 62, tờ bản đồ 23 tương ứng số tiền 339.989.600 đồng và 1/3 giá trị đất thuộc thửa 84, 121, tờ bản đồ số 23 tương ứng với số tiền 119.165.300 đồng. Tổng cộng là 459.154.900 đồng (Bốn trăm năm mươi chín triệu, một trăm năm mươi bốn ngàn chín trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn T được chia 2/3 giá trị đất và nhà cùng các công trình gắn liền với đất, nhà có diện tích 506,3 m<sup>2</sup> thuộc thửa 62, tờ bản đồ 23 tương ứng số tiền 679.979.400 đồng và 2/3 giá trị đất thuộc thửa 84, 121, tờ bản đồ số 23 tương ứng với số tiền 238.330.700 đồng. Tổng cộng là 918.310.100 đồng (Chín trăm mười tám triệu, ba trăm mười ngàn một trăm đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ chia (giao) cho bà Võ Thị D tổng số tiền 459.154.900 đồng (Bốn trăm năm mươi chín triệu, một trăm năm mươi bốn ngàn chín trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất có diện tích 506,3 m<sup>2</sup> và căn nhà cùng các công trình khác gắn liền với đất, nhà thuộc thửa 62, tờ bản đồ số 23 và phần có diện tích 1.498,7 m<sup>2</sup> thuộc thửa 84; phần đất có diện tích 797,7 m<sup>2</sup> thuộc thửa 121 cùng tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre *(có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**2.** Đối với các khoản nợ của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị Bích T do các đương sự không có yêu cầu, nên không xem xét giải quyết, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác theo đúng quy định của pháp luật.

**3.** Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá và thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nguyên đơn bà Võ Thị D tự nguyện chịu, đã được quyết toán xong nên không đề cập.

**4.** Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Võ Thị D phải có nghĩa vụ chịu 22.366.196 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.300.000 đồng theo biên lai thu số 0009366 ngày 02/01/2020 và 6.843.500 đồng theo biên lai thu số 0011793 ngày 10/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú. Bà Võ Thị D còn phải nộp tiếp số tiền 5.222.696 đồng (Năm triệu, hai trăm hai mươi hai ngàn sáu trăm chín mươi sáu đồng).

- Ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ chịu 39.549.303 đồng (Ba mươi chín triệu, năm trăm bốn mươi chín ngàn, ba trăm lẻ ba đồng).

**5.** Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ.



*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre
- VKS nhân dân huyện Thanh Phú;
- Chi cục THA DS huyện Thanh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**(đã ký)**

**Đặng Văn Phương**